

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>340.120.246.174</b>	<b>622.582.873.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>142.233.518.958</b>	<b>57.099.397.652</b>
1. Tiền	111	3	142.233.518.958	57.099.397.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>8.517.872.455</b>	<b>208.260.677.140</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.526.364.236	216.594.480.101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.124.069.903</b>	<b>210.183.321.526</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	98.092.501.163	103.933.377.692
2. Trả trước cho người bán	132		11.103.082.650	107.593.996.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.520.400.272	4.651.014.112
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(20.591.914.182)	(5.995.066.862)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>95.104.475.215</b>	<b>143.664.152.807</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.302.803.963	146.765.673.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.140.309.643</b>	<b>3.375.324.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.404.842	86.007.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	474.439.593
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	1.874.666.956	135.604.816
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.234.237.845	2.679.272.084
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>102.951.976.287</b>	<b>57.874.540.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.107.383.405</b>	<b>40.736.556.590</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>14.745.771.475</b>	<b>25.380.157.271</b>
- Nguyên giá	222		31.240.328.547	62.254.031.288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.494.557.072)	(36.873.874.017)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4.361.611.930</b>	<b>4.223.229.037</b>
- Nguyên giá	228		4.521.185.526	4.347.582.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159.573.596)	(124.353.489)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	-	<b>11.133.170.282</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>77.434.434.456</b>	<b>7.752.539.842</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	11.798.110.678	12.521.786.044
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.410.158.426</b>	<b>9.385.444.389</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	158.056.207	181.783.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	6.252.102.219	9.203.661.246
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>443.072.222.461</b>	<b>680.457.414.002</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>150,737,116,084</b>	<b>367,272,418,634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144,169,273,273</b>	<b>352,779,178,674</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	84,402,956,942
2. Phải trả cho người bán	312		42,125,354,133	60,545,670,227
3. Người mua trả tiền trước	313		68,352,461,084	102,242,588,882
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2,634,982,508	19,966,612,522
5. Phải trả công nhân viên	315		8,079,965,928	11,558,508,901
6. Chi phí phải trả	316	15	10,057,013,286	55,779,622,522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	7,265,418,605	11,702,640,171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	5,258,424,190	4,995,853,548
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		395,653,539	1,584,724,959
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,567,842,811</b>	<b>14,493,239,960</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	1,400,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,121,295,200	5,232,690,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,446,547,611	7,860,549,360
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>292,335,106,377</b>	<b>313,184,995,368</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>292,335,106,377</b>	<b>313,184,995,368</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,200,660,000	80,200,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188,731,182,260	188,826,182,260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19,716,403,356)	(64,500,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,222,929,030	9,356,640,464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,676,745,846	2,745,690,701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26,219,992,597	32,120,321,943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>443,072,222,461</b>	<b>680,457,414,002</b>

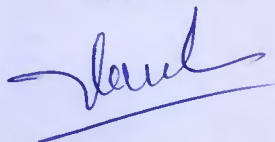
Ghi chú: Các khoản mục (\*\*) được trình bày lại theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, những thay đổi về số liệu của cột đầu kỳ được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính (mục VIII.5).

*Handwritten signature*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

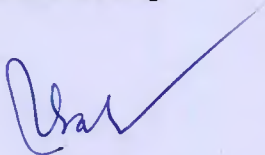
Tài sản 1	Thuyết minh 2	Số cuối kỳ 3	Số đầu kỳ 4
<b>1. Tài sản thuê ngoài</b>		<b>435,455,313</b>	<b>759,487,823</b>
* Tài sản cố định giữ hộ Nhà Nước (GTCL)		435,455,313	759,487,823
<b>2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</b>		<b>569,122,955</b>	<b>2,589,322,075</b>
* Vật tư hàng hoá nhận gia công		158,389,125	158,389,125
* Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Nhà Nước		410,733,830	2,430,932,950
<b>3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược</b>		-	-
<b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		<b>5,102,913,328</b>	<b>5,102,913,328</b>
* Nợ khó đòi - Phần giữ hộ Nhà Nước		5,102,913,328	5,102,913,328
<b>5. Ngoại tệ các loại</b>			
+ Dollar Mỹ (USD)		26,993.37	49,146.17
+ EURO (EUR)		4,049.08	15,542.00
+ Bảng Anh (GBP)		28.24	35.39
+ Yên Nhật (JPY)		35,000.00	-
+ Dollar Úc (AUD)		4.41	4.41
+ Dollar Singapore (SGD)		-	-
+ France Thụy Sĩ (CHF)		-	-
<b>6. Dự toán chi phí dự nghiệp</b>			
<b>7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có</b>		-	-
<b>8. Cổ phiếu lưu hành</b>		-	-

Người lập biểu



**MAI THỊ KIM DUNG**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

TP HCM, ngày 5 tháng năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**LÊ TÂN PHƯỚC**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34,163,637,070	51,628,715,232
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,099,535,516	4,183,486,115
- Các khoản dự phòng	03		12,962,774,647	(7,162,580,386)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(25,601)		1,304,884,883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,944,676,710)	(21,775,304,744)
- Chi phí lãi vay	06		5,276,961,994	3,349,960,633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30,558,206,916	31,529,161,733
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,392,644,620	(37,006,180,424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50,462,869,105	(57,100,648,552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(108,748,395,028)	98,938,993,247
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		78,329,657	50,216,151
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,266,807,707)	(3,349,960,633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,825,895,568)	(4,495,690,601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,507,049,205	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,301,700,250)	(2,510,070,705)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		3,856,300,950	26,055,820,216
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,537,248,832)	(8,995,122,419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		87,161,628	2,857,143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(196,707,390,000)	(451,194,493,782)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		396,086,145,366	337,690,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,004,824,876
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,505,504,383	18,769,983,545
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		219,434,172,545	(100,721,950,637)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(19,746,903,356)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169,850,817,520	151,410,627,461
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(255,653,774,462)	(67,314,695,419)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,606,275,100)	(5,775,331,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(138,156,135,398)	78,320,600,242
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		85,134,338,097	3,654,469,821
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		57,099,397,652	53,421,244,659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(216,791)	23,683,172
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	3	142,233,518,958	57,099,397,652

Lập biểu

MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG





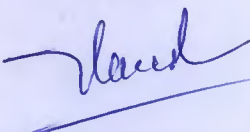
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 4 Năm 2010

DVT: đồng Việt Nam

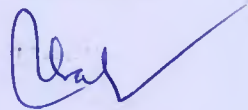
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4.2010)	Kỳ trước (Quý 4.2009)	Lũy kế kỳ này (Năm 2010)	Lũy kế kỳ trước (Năm 2009)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127,217,914,868	101,892,393,270	440,255,053,140	399,595,402,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	54,326,359	61,400,000	1,592,773,523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	127,217,914,868	101,838,066,911	440,193,653,140	398,002,629,246
4. Giá vốn hàng bán	11	20	114,251,066,589	79,236,758,829	382,110,217,157	335,366,459,394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,966,848,279	22,601,308,082	58,083,435,983	62,636,169,852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	4,837,522,467	6,702,911,595	25,313,243,698	25,483,329,245
7. Chi phí tài chính	22	21	746,693,343	(273,177,329)	10,977,523,205	2,806,460,727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691,695,819	1,082,362,809	5,276,961,994	3,349,960,633
8. Chi phí bán hàng	24		-	200,365,951	105,380,041	582,174,645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	12,664,206,558	14,037,925,280	39,111,100,247	35,113,791,905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,393,470,845	15,339,105,775	33,202,676,188	49,617,071,820
11. Thu nhập khác	31		1,123,659,037	1,437,608,222	2,073,938,821	2,917,230,941
12. Chi phí khác	32		772,157,358	897,749,124	1,112,977,939	905,587,529
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		351,501,679	539,859,098	960,960,882	2,011,643,412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,744,972,524	15,878,964,873	34,163,637,070	51,628,715,232
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	507,241,536	9,112,805,436	2,139,159,446	17,357,923,490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		56,127,566	(5,416,404,201)	2,951,559,027	(5,416,404,201)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,181,603,422	12,182,563,638	29,072,918,597	39,687,195,943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu



MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

## QUÝ 4 NĂM 2010

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 149B Trương Định, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: B1005 Hà Thành Plaza, Tòa nhà B số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính Quý III riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính riêng công ty Quý III không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



### 2,3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

USD	18.932	VND/USD
EUR	27.255	VND/EUR
GBP	31.631	VND/GBP
JPY	251	VND/JPY
SGD	15.892	VND/SGD
AUD	20.809	VND/AUD

### 2,4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2,5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2,6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

## **2,7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## **2,8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2,9 Tài sản cố định**

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

#### *Thanh lý*



Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2,10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

## **2,11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

## **2,12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## **2,13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 2,14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

## 2,15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.



## 2,16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số tiền trợ cấp thôi việc phải trả cho số người lao động hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng trước ngày chấm dứt làm việc với Công ty.

## 2,17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	126.382.854	641.419.628
Tiền gửi ngân hàng	142.107.136.104	56.257.978.024
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
	<b>142.233.518.958</b>	<b>57.099.397.652</b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	-	196.000.000.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	11.222.181.878	13.477.797.743
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	7.116.682.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
	<b>8.517.872.455</b>	<b>208.260.677.140</b>

(\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	31.12.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	160.160	4.321.237.010	122.800	7.464.272.875
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	44.954	1.782.499.500	37.462	1.707.579.500
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	120.097	3.230.702.430	100.081	3.230.702.430
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Dầu khí	DPM	6.500	395.242.938	6.500	395.242.938
Cty CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	10.000	680.000.000	10.000	680.000.000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000		
		<b>359.287</b>	<b>11.222.181.878</b>	<b>276.843</b>	<b>13.477.797.743</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Biển Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB			17.576	812.500.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
		<b>204.442</b>	<b>6.304.182.358</b>	<b>222.018</b>	<b>7.116.682.358</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>563.729</b>	<b>17.526.364.236</b>	<b>498.861</b>	<b>20.594.480.101</b>

**Lý do tăng/ giảm:**

- Cổ phiếu REE: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 120%, tăng tương ứng 87.360 CP; Giảm trong kỳ do bán ra 50.000 CP, tương ứng 3.143.035.865 VND.
- Cổ phiếu ACB: Tăng trong kỳ do mua cổ phiếu phát hành thêm: 7.492 CP, tương ứng 74.920.000 VND
- Cổ phiếu EIB: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 20%, tăng tương ứng 20.016 CP
- Cổ phiếu SMB: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM

**(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	8.333.802.961	13.373.867.251
Tăng dự phòng	1.818.251.820	3.115.661.264
Hoàn nhập	(1.143.563.000)	(8.155.725.554)
Số dư cuối kỳ	<b>9.008.491.781</b>	<b>8.333.802.961</b>



**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	74.366.555.727	103.933.377.692
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	23.725.945.436	
	<b><u>98.092.501.163</u></b>	<b><u>103.933.377.692</u></b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động	15.658.303	10.780.706
Phải thu - Bán chứng khoán chưa thu	-	-
Phải thu - Lãi tiền gửi	778.722.222	666.134.165
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	-	435.406.249
Phải thu khác	726.019.747	3.538.692.992
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.520.400.272</u></b>	<b><u>4.651.014.112</u></b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.729.003.386	21.452.213.554
Nguyên vật liệu tồn kho	6.191.261.537	30.653.092.989
Chi phí công trình dở dang	88.264.559.359	92.761.514.106
Thành phẩm tồn kho	117.979.681	1.898.852.419
	<b><u>96.302.803.963</u></b>	<b><u>146.765.673.068</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(3.101.520.261)
	<b><u>95.104.475.215</u></b>	<b><u>143.664.152.807</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(3.101.520.261)	(2.565.896.714)
Tăng dự phòng	(85.293.861)	(535.623.547)
Hoàn nhập	797.738.143	-
Giảm khác	1.190.747.231	-
Số dư cuối kỳ	<b><u>(1.198.328.748)</u></b>	<b><u>(3.101.520.261)</u></b>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31.12.2010	31.12.2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	24.103.538
Thuế Xuất Nhập khẩu	72.144.514	106.193.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.802.522.442	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.972.118
Thuế khác	-	1.335.975
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.874.666.956</u></b>	<b><u>135.604.816</u></b>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	17.532.241.830	31.362.022.446	7.921.960.022	4.123.719.585	1.314.087.405	62.254.031.288
Mua trong năm	-	767.740.667	1.725.365.507	870.539.658	-	3.363.645.832
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	39.320.152	-	-	(14.320.152)	(25.000.000)	-
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	(3.706.928.762)	(27.292.533.871)	(1.313.223.101)	(512.953.249)	-	(32.825.638.983)
Thanh lý, nhượng bán	-	(533.038.352)	(64.105.000)	(954.566.238)	-	(1.551.709.590)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>13.864.633.220</b>	<b>4.304.190.890</b>	<b>8.269.997.428</b>	<b>3.512.419.604</b>	<b>1.289.087.405</b>	<b>31.240.328.547</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	10.050.094.097	19.169.020.462	3.570.541.318	3.335.718.736	748.499.404	36.873.874.017
Khấu hao trong năm	593.369.401	367.125.004	691.777.026	321.194.603	90.849.375	2.064.315.409
Phân loại lại	14.320.152	-	-	(14.657.412)	-	(337.260)
Góp vốn vào công ty con bằng TSCĐ	(3.706.928.762)	(16.439.707.009)	(289.617.079)	(459.325.572)	-	(20.895.578.422)
Thanh lý, nhượng bán	-	(533.038.352)	(64.105.000)	(950.573.320)	-	(1.547.716.672)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>6.950.854.888</b>	<b>2.563.400.105</b>	<b>3.908.596.265</b>	<b>2.232.357.035</b>	<b>839.348.779</b>	<b>16.494.557.072</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	7.482.147.733	12.193.001.984	4.351.418.704	788.000.849	565.588.001	25.380.157.271
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	6.913.778.332	1.740.790.785	4.361.401.163	1.280.062.569	449.738.626	14.745.771.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	VND	472.315.373
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		7.243.807.191
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:		524.279.938



**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	4.161.384.720	74.810.053	111.387.753	4.347.582.526
Tăng trong kỳ		173.603.000		
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.161.384.720	248.413.053	111.387.753	4.521.185.526
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	51.951.425	72.402.064	124.353.489
Khấu hao trong năm	-	29.650.715	5.569.392	35.220.107
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	81.602.140	77.971.456	159.573.596
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	4.161.384.720	22.858.628	38.985.689	4.223.229.037
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.161.384.720	166.810.913	33.416.297	4.361.611.930

(\*) Quyền sử dụng 3.825m<sup>2</sup> đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ / năm	11.133.170.282	8.896.585.787
Tăng trong kỳ		2.438.645.785
Chuyển sang TSCĐ		(202.061.290)
Chuyển góp vốn Arico	(11.133.170.282)	
Số dư cuối kỳ / năm	-	11.133.170.282

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là những chi phí cho việc xây dựng nhà xưởng của công ty Arico.

**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	31.12.2010		31.12.2009	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Cty Dvụ TH Sài Gòn SAVICO	SVC	114.396	1.729.907.034	164.399	2.486.052.400
Cty Cotecons	CTD	34.900	4.160.000.000	20.940	4.160.000.000
Ngân hàng Vietcombank	VCB	38.247	3.052.885.000	35.000	3.020.415.000
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200		
		<u>259.493</u>	<u>9.612.095.234</u>	<u>220.339</u>	<u>9.666.467.400</u>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Cty Seaprodex Đà Nẵng	SPD			71.950	669.303.200
		<u>83.412</u>	<u>2.186.015.444</u>	<u>155.362</u>	<u>2.855.318.644</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>342.905</b>	<b>11.798.110.678</b>	<b>375.701</b>	<b>12.521.786.044</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(4.363.676.222)		(4.769.246.202)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>			<b>7.434.434.456</b>		<b>7.752.539.842</b>

**Lý do tăng/giảm:**

- Cổ phiếu CTD: Tăng trong kỳ do nhận cổ phiếu thưởng với tỉ lệ 3:2, tăng tương ứng 13.960 CP
- Cổ phiếu VCB: Tăng trong kỳ do mua thêm 3.247 cổ phiếu thưởng, tăng tương ứng 32.470.000 đồng.
- Cổ phiếu SVC: Giảm trong kỳ do bán ra 50.003 CP, tương ứng 756.145.366 đồng.
- Cổ phiếu SPD: Chuyển từ cổ phiếu chưa niêm yết sang cổ phiếu đã niêm yết trên sàn UPCOM

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(4.769.246.202)	(9.069.040.726)
Tăng dự phòng	(243.270.020)	
Hoàn nhập	648.840.000	4.299.794.524
Số dư cuối kỳ	<u>(4.363.676.222)</u>	<u>(4.769.246.202)</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	181.783.143	294.449.817
Tăng trong kỳ/ năm	221.374.184	47.580.294
Phân bổ trong kỳ/ năm	(233.873.109)	(160.246.968)
CCDC thanh lý trong năm	(11.228.011)	
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>158.056.207</u>	<u>181.783.143</u>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	9.203.661.246	3.787.257.045
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(2.951.559.027)	5.416.404.201
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>6.252.102.219</u>	<u>9.203.661.246</u>

**13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	84.402.956.942



*Handwritten signature*



Nợ dài hạn đến hạn trả	-	
Tổng cộng	-	<u>84.402.956.942</u>
Trong đó:		
- Vay tại VP.Hồ Chí Minh	-	75.038.229.227
- Vay tại Chi nhánh Đà Nẵng	-	9.364.727.715
<b>14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế GTGT	1.902.765.215	2.553.256.476
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	10.337.617	699.969.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	507.241.536	16.391.455.216
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	214.638.140	321.931.187
Tổng cộng	<u>2.634.982.508</u>	<u>19.966.612.522</u>
<b>15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí trích trước cho các công trình	9.265.312.457	55.404.654.219
Chi phí hoạt động khác	791.700.829	374.968.303
	<u>10.057.013.286</u>	<u>55.779.622.522</u>
<b>16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	<b>31.12.2010</b>	<b>31.12.2009</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức phải trả	259.896.500	5.779.955.600
Các khoản phải trả cho đội thi công	-	3.751.945.170
Tiền bảo hành giữ lại	904.165.156	593.165.796
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	831.421.713	555.557.617
Phải trả cho Nhà nước Cổ phần hóa	-	245.044.132
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	619.497
Khoản phải trả Arico	2.372.880.617	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.875.419.199	776.352.359
Tổng cộng	<u>7.265.418.605</u>	<u>11.702.640.171</u>
<b>17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>		
Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo vùng (VP.HCM, Searee) được trình bày tại bảng cân đối kế toán chi tiết theo từng vùng tại phụ lục đính kèm báo cáo này (Mã số 337 trên bảng CĐKT)		

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	8.139.953.052	2.382.874.832	7.347.258.907	286.832.429.051
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.687.195.943	39.687.195.943
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(12.026.874.000)	(12.026.874.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	1.216.687.412	362.815.869	(2.887.258.907)	(1.307.755.626)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>	<b>80.200.660.000</b>	<b>188.826.182.260</b>	<b>(64.500.000)</b>	<b>9.356.640.464</b>	<b>2.745.690.701</b>	<b>32.120.321.943</b>	<b>313.184.995.368</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	29.072.918.597	29.072.918.597
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Các thay đổi khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>80.200.660.000</b>	<b>188.731.182.260</b>	<b>(19.716.403.356)</b>	<b>12.222.929.030</b>	<b>4.676.745.846</b>	<b>26.219.992.597</b>	<b>292.335.106.377</b>
	-	-	-	-	-	-	-



**(b) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2010		31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.020.066	-	8.020.066	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.020.066		8.020.066	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)		(2.150)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.312.926	-	8.017.916	-

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31.12.2010		31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1.038.000	13,47%	1.038.000	12,90%
Phần vốn của các đối tượng khác	6.274.926	86,53%	6.979.916	87,10%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.312.926	100%	8.017.916	100%

**19 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Quý 4	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	33.705.518.546	127.971.250
Doanh thu công trình	93.512.396.322	101.764.422.020
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	(54.326.359)
	<u>127.217.914.868</u>	<u>101.838.066.911</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Quý 4	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.712.899.792	4.714.398.175
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.124.073	387.855.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.674.650	70.524.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.823.952	40.110.742
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	1.489.700.000
Các thu nhập tài chính khác	-	322.403
	<u>4.837.522.467</u>	<u>6.702.911.595</u>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.679.328.161	98.186.472
Giá vốn hợp đồng công trình	80.571.738.428	79.138.572.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>114.251.066.589</u>	<u>79.236.758.829</u>

**21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4	
	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(190.984.600)	(3.662.536.285)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.779.900	749.506.859
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	243.691.000

Chi phí lãi vay	691.695.819	1.082.362.809
Lỗi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.798.351	1.284.037.927
Chi phí tài chính khác	1.403.873	29.760.361
	<u>746.693.343</u>	<u>(273.177.329)</u>

## 22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4	
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân công	618.497.936	8.381.867.451
Chi phí nguyên vật liệu	259.230.731	165.178.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	323.095.623	342.661.376
Phí, lệ phí	191.371.249	273.611.612
Chi phí dự phòng	9.202.481.577	2.241.086.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.129.509	1.890.602.701
Chi phí bằng tiền khác	1.121.399.933	742.917.285
	<u>12.664.206.558</u>	<u>14.037.925.280</u>

## 23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ kết thúc	
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế TNDN phải trả đầu năm	16.391.455.216	3.529.223.649
Chi phí thuế TNDN tạm tính trong kỳ	2.139.159.446	17.357.923.490
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(19.825.895.568)	(4.495.691.923)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(1.295.280.906)	16.391.455.216

## 24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

### (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

#### i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ kết thúc đến	
	31.12.2010	31.12.2009
	VND	VND
Công ty Arico	<u>62.623.496.975</u>	<u>-</u>

#### ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ kết thúc đến	
	31.12.2010	31.12.2009
	VND	VND
Công ty Arico	<u>20.722.903.888</u>	<u>-</u>

#### iii) Hoạt động tài chính

	Kỳ kết thúc đến	
	31.12.2010	31.12.2009
	VND	VND
<b>Góp vốn đầu tư vào công ty con (Arico):</b>		
Góp vốn bằng tài sản cố định	11.253.420.444	
Góp vốn bằng chi phí xây dựng cơ bản	11.362.542.244	
Góp vốn bằng công nợ	45.167.849.707	
Góp vốn bằng tiền	2.216.187.605	
	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>



v) **Nghiệp vụ khác với các bên liên quan**

Chi phí hoạt động chi hộ Arico

Kỳ kết thúc đến	
31.12.2010	31.12.2009
VNĐ	VNĐ
158,585,595	-

Bán TSCĐ cho Arico

Kỳ kết thúc đến	
31.12.2010	31.12.2009
VNĐ	VNĐ
676,640,117	-

Bán CCDC cho Arico

Kỳ kết thúc đến	
31.12.2010	31.12.2009
VNĐ	VNĐ
13,410,406	-

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Phải thu khách hàng

Công ty con Arico

31.12.2010	31.12.2009
VNĐ	VNĐ
23,725,945,436	-

Các khoản phải thu khác

Công ty con Arico

-	-
---	---

Phải trả người bán

Công ty con Arico

9,659,244,804	-
---------------	---

Các khoản phải trả khác

Công ty con Arico

2,372,880,617	-
---------------	---

**25 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH**

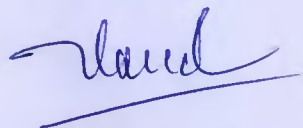
Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Mã số	Nội dung
132	Trả trước cho người bán
135	Các khoản phải thu khác
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
338	Doanh thu chưa thực hiện
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
	Cộng

Tại ngày 31.12.2009


Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
VNĐ	VNĐ
68,464,079,784	107,593,996,584
43,780,930,912	4,651,014,112
19,563,189,531	11,702,640,171
-	1,584,724,959
-	7,860,549,360
1,584,724,959	-
133,392,925,186	133,392,925,186

Lập biểu



MAI THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



TP HCM, ngày... tháng năm 2011

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ TÂN PHƯỚC

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				
			VP.HCM	SEAREE	VP.Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	SEAREE	CN Hà Nội	Loại trừ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>254.806.841.106</b>	<b>85.313.405.068</b>	-	<b>340.120.246.174</b>	<b>552.763.861.420</b>	<b>70.866.141.680</b>	<b>129.440.741</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>622.582.873.181</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>109.303.580.046</b>	<b>32.929.938.912</b>	-	<b>142.233.518.958</b>	<b>48.670.964.088</b>	<b>8.311.986.337</b>	<b>116.447.227</b>	-	<b>57.099.397.652</b>
1. Tiền	111	3	109.303.580.046	32.929.938.912	-	142.233.518.958	48.670.964.088	8.311.986.337	116.447.227	-	57.099.397.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>8.517.872.455</b>	-	-	<b>8.517.872.455</b>	<b>208.260.677.140</b>	-	-	-	<b>208.260.677.140</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17.526.364.236	-	-	17.526.364.236	216.594.480.101	-	-	-	216.594.480.101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)	-	-	-	(8.333.802.961)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>62.813.967.254</b>	<b>27.310.102.649</b>	-	<b>90.124.069.903</b>	<b>194.436.203.703</b>	<b>16.918.946.491</b>	<b>4.741.992</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>210.183.321.526</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	72.998.166.463	25.094.334.700	-	98.092.501.163	85.517.577.219	19.579.342.496	13.028.637	(1.176.570.660)	103.933.377.692
2. Trả trước cho người bán	132		9.435.322.907	1.667.759.743	-	11.103.082.650	106.422.188.807	1.171.807.777	-	-	107.593.996.584
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(4.830.795.307)	4.830.795.307	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.232.336.566	288.063.706	-	1.520.400.272	4.541.364.805	109.649.307	-	-	4.651.014.112
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.021.063.375)	(4.570.850.807)	-	(20.591.914.182)	(2.044.927.128)	(3.941.853.089)	(8.286.645)	-	(5.995.066.862)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>70.896.723.465</b>	<b>24.207.751.750</b>	-	<b>95.104.475.215</b>	<b>99.612.280.984</b>	<b>44.051.151.823</b>	<b>720.000</b>	-	<b>143.664.152.807</b>
1. Hàng tồn kho	141		72.076.931.159	24.225.872.804	-	96.302.803.963	101.897.942.048	44.867.011.020	720.000	-	146.765.673.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.180.207.694)	(18.121.054)	-	(1.198.328.748)	(2.285.661.064)	(815.859.197)	-	-	(3.101.520.261)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.274.697.886</b>	<b>865.611.157</b>	-	<b>4.140.309.643</b>	<b>1.783.735.505</b>	<b>1.584.057.029</b>	<b>7.531.522</b>	-	<b>3.375.324.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.567.726	18.837.116	-	31.404.842	76.672.141	9.335.422	-	-	86.007.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-	-	-	-	470.917.689	3.521.904	-	474.439.593
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	1.874.666.956	-	-	1.874.666.956	131.427.486	205.212	3.972.118	-	135.604.816
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.387.463.204	846.774.641	-	2.234.237.845	1.575.635.878	1.103.598.706	37.500	-	2.679.272.084
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>90.985.582.031</b>	<b>11.966.394.256</b>	-	<b>102.951.976.287</b>	<b>47.290.701.106</b>	<b>10.583.839.715</b>	-	-	<b>57.874.540.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn Kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.647.748.814</b>	<b>11.459.634.591</b>	-	<b>19.107.383.405</b>	<b>30.747.671.832</b>	<b>9.988.884.758</b>	-	-	<b>40.736.556.590</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>3.452.947.797</b>	<b>11.292.823.678</b>	-	<b>14.745.771.475</b>	<b>15.391.272.513</b>	<b>9.988.884.758</b>	-	-	<b>25.380.157.271</b>
- Nguyên giá	222		10.122.863.903	21.117.464.644	-	31.240.328.547	42.750.233.680	19.465.494.191	38.303.417	-	62.254.031.288
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.669.916.106)	(9.824.640.966)	-	(16.494.557.072)	(27.358.961.167)	(9.476.609.433)	(38.303.417)	-	(36.873.874.017)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	225		-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4.194.801.017</b>	<b>166.810.913</b>	-	<b>4.361.611.930</b>	<b>4.223.229.037</b>	-	-	-	<b>4.223.229.037</b>
- Nguyên giá	228		4.347.582.526	173.603.000	-	4.521.185.526	4.347.582.526	-	-	-	4.347.582.526
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.781.509)	(6.792.087)	-	(159.573.596)	(124.353.489)	-	-	-	(124.353.489)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	-	-	-	-	<b>11.133.170.282</b>	-	-	-	<b>11.133.170.282</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	241		-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>77.434.434.456</b>	-	-	<b>77.434.434.456</b>	<b>7.752.539.842</b>	-	-	-	<b>7.752.539.842</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	-	-	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678	12.521.786.044	-	-	-	12.521.786.044
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)	-	-	-	(4.769.246.202)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.903.398.761</b>	<b>506.759.665</b>	-	<b>6.410.158.426</b>	<b>8.790.489.432</b>	<b>594.954.957</b>	-	-	<b>9.385.444.389</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	51.850.091	106.206.116	-	158.056.207	30.939.990	150.843.153	-	-	181.783.143
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	5.851.548.670	400.553.549	-	6.252.102.219	8.759.549.442	444.111.804	-	-	9.203.661.246
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>345.792.423.137</b>	<b>97.279.799.324</b>	-	<b>443.072.222.461</b>	<b>600.054.562.526</b>	<b>81.449.981.395</b>	<b>129.440.741</b>	<b>(1.176.570.660)</b>	<b>680.457.414.002</b>



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
			VP.HCM	SEAREE	VP.Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	SEAREE	CN Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
			SRFC	SEAREE	CN Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng	SRFC	SEAREE	CN Hà Nội	Loại trừ	Tổng cộng
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		80.535.475.029	70.201.641.055	-	-	150.737.116.084	299.394.070.972	68.863.242.638	191.675.684	(1.176.570.660)	367.272.418.634
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		76.796.472.418	67.372.800.855	-	-	144.169.273.273	296.189.278.847	57.574.794.803	191.675.684	(1.176.570.660)	352.779.178.674
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	-	-	-	-	75.038.229.227	9.364.727.715	-	-	84.402.956.942
2. Phải trả cho người bán	312		28.151.791.721	13.973.562.412	-	-	42.125.354.133	38.384.781.877	23.277.129.474	60.329.536	(1.176.570.660)	60.545.670.227
3. Người mua trả tiền trước	313		26.825.000.004	41.527.461.080	-	-	68.352.461.084	85.472.075.606	16.735.513.276	35.000.000	-	102.242.588.882
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.846.914.624	788.067.884	-	-	2.634.982.508	18.676.031.653	1.290.580.869	-	-	19.966.612.522
5. Phải trả công nhân viên	315		4.849.618.516	3.230.347.412	-	-	8.079.965.928	10.790.804.126	767.704.775	-	-	11.558.508.901
6. Chi phí phải trả	316	15	9.545.132.457	511.880.829	-	-	10.057.013.286	55.182.249.694	597.372.828	-	-	55.779.622.522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	5.070.938.931	2.194.479.674	-	-	7.265.418.605	10.499.133.896	1.156.641.127	46.865.148	-	11.702.640.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	382.945.024	4.875.479.166	-	-	5.258.424.190	1.002.723.071	3.993.130.477	-	-	4.995.853.548
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		124.131.141	271.522.398	-	-	395.653.539	1.143.249.697	391.994.262	49.481.000	-	1.584.724.959
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		3.739.002.611	2.828.840.200	-	-	6.567.842.811	3.204.792.125	11.288.447.835	-	-	14.493.239.960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-	-	-	-	-	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.292.455.000	2.828.840.200	-	-	4.121.295.200	2.817.365.750	2.415.324.850	-	-	5.232.690.600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.446.547.611	-	-	-	2.446.547.611	387.426.375	7.473.122.985	-	-	7.860.549.360
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		265.256.948.108	27.078.158.269	-	-	292.335.106.377	300.660.491.554	12.586.738.757	(62.234.943)	-	313.184.995.368
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	265.256.948.108	27.078.158.269	-	-	292.335.106.377	300.660.491.554	12.586.738.757	(62.234.943)	-	313.184.995.368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000	76.200.660.000	4.000.000.000	-	-	80.200.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	-	188.731.182.260	188.826.182.260	-	-	-	188.826.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	-	-	-	(19.716.403.356)	(64.500.000)	-	-	-	(64.500.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.493.687.044	2.729.241.986	-	-	12.222.929.030	6.627.398.478	2.729.241.986	-	-	9.356.640.464
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.676.745.846	-	-	-	4.676.745.846	2.745.690.701	-	-	-	2.745.690.701
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.871.076.314	20.348.916.283	-	-	26.219.992.597	26.325.060.115	5.857.496.771	(62.234.943)	-	32.120.321.943
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		345.792.423.137	97.279.799.324	-	-	443.072.222.461	600.054.562.526	81.449.981.395	129.440.741	(1.176.570.660)	680.457.414.002

AM Z > 25

*Handwritten signature*



ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 4 / 2010)			Kỳ trước (Quý 4 / 2009)			
			VP.HCM	Searee	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.320.910.643	30.897.004.225	127.217.914.868	67.632.910.185	34.259.483.085	-	101.892.393.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	54.326.359	-	54.326.359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	96.320.910.643	30.897.004.225	127.217.914.868	67.632.910.185	34.205.156.726	-	101.838.066.911
4. Giá vốn hàng bán	11	20	89.997.783.331	24.253.283.258	114.251.066.589	51.375.474.947	27.861.283.882	-	79.236.758.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.323.127.312	6.643.720.967	12.966.848.279	16.257.435.238	6.343.872.844	-	22.601.308.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	3.574.889.672	1.262.632.795	4.837.522.467	6.193.218.542	509.693.053	-	6.702.911.595
7. Chi phí tài chính	22	21	684.373.646	62.319.697	746.693.343	(1.178.464.190)	905.286.861	-	(273.177.329)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691.695.819	-	691.695.819	971.747.392	110.615.417	-	1.082.362.809
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	200.365.951	-	-	200.365.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	8.934.069.829	3.730.136.729	12.664.206.558	10.067.343.636	3.970.581.644	-	14.037.925.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		279.573.509	4.113.897.336	4.393.470.845	13.361.408.383	1.977.697.392	-	15.339.105.775
11. Thu nhập khác	31		1.114.868.553	8.790.484	1.123.659.037	1.433.705.162	3.903.060	-	1.437.608.222
12. Chi phí khác	32		769.027.889	3.129.469	772.157.358	895.355.613	2.393.511	-	897.749.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		345.840.664	5.661.015	351.501.679	538.349.549	1.509.549	-	539.859.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		625.414.173	4.119.558.351	4.744.972.524	13.899.757.932	1.979.206.941	-	15.878.964.873
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	507.241.536	507.241.536	8.590.990.618	521.814.818	-	9.112.805.436
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		156.353.544	(100.225.978)	56.127.566	(5.263.569.186)	(152.835.015)	-	(5.416.404.201)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		469.060.629	3.712.542.793	4.181.603.422	10.572.336.500	1.610.227.138	-	12.182.563.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70								



ĐVT: đồng Việt nam

Chi tiêu	Lũy kế năm 2010			Lũy kế năm 2009			
	VP.HCM	Searee	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	CN Hà Nội	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.338.968.800	186.916.084.340	440.255.053.140	281.461.363.819	116.286.142.082	1.847.896.868	399.595.402.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	61.400.000	61.400.000	1.477.057.586	115.715.937	-	1.592.773.523
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	253.338.968.800	186.854.684.340	440.193.653.140	279.984.306.233	116.170.426.145	1.847.896.868	398.002.629.246
4. Giá vốn hàng bán	229.413.372.541	152.696.844.616	382.110.217.157	235.552.626.839	98.040.805.321	1.773.027.234	335.366.459.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	23.925.596.259	34.157.839.724	58.083.435.983	44.431.679.394	18.129.620.824	74.869.634	62.636.169.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.483.442.527	2.829.801.171	25.313.243.698	24.583.960.746	897.572.191	1.796.308	25.483.329.245
7. Chi phí tài chính	9.172.053.422	1.805.469.783	10.977.523.205	545.174.926	2.261.285.801	-	2.806.460.727
- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.966.091.618	310.870.376	5.276.961.994	2.843.207.626	506.753.007	-	3.349.960.633
8. Chi phí bán hàng	105.380.041	-	105.380.041	582.174.645	-	-	582.174.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.392.300.085	12.718.800.162	39.111.100.247	24.913.048.856	10.061.842.164	138.900.885	35.113.791.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	10.739.305.238	22.463.370.950	33.202.676.188	42.975.241.713	6.704.065.050	(62.234.943)	49.617.071.820
11. Thu nhập khác	1.985.868.962	88.069.859	2.073.938.821	2.913.326.637	3.904.304	-	2.917.230.941
12. Chi phí khác	1.093.171.114	19.806.825	1.112.977.939	896.013.598	9.573.931	-	905.587.529
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	892.697.848	68.263.034	960.960.882	2.017.313.039	(5.669.627)	-	2.011.643.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	11.632.003.086	22.531.633.984	34.163.637.070	44.992.554.752	6.698.395.423	(62.234.943)	51.628.715.232
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.139.159.446	2.139.159.446	16.364.189.823	993.733.667	-	17.357.923.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.908.000.772	43.558.255	2.951.559.027	(5.263.569.186)	(152.835.015)	-	(5.416.404.201)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	8.724.002.314	20.348.916.283	29.072.918.597	33.891.934.115	5.857.496.771	(62.234.943)	39.687.195.943
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu							

C.P. ★ H.V.